

## WORD FORM 9 – UNIT 6

| NOUN                                                              | VERB                       | ADJECTIVE                                        | ADVERB                          |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|
| _____ : sự phá rừng<br>Forest: rừng                               | Deforest: phá rừng         |                                                  |                                 |
| Disappointment: sự thất vọng                                      | _____ : làm ai thất vọng   | _____ : bị thất vọng<br>_____ : gây thất vọng    | _____ : một cách đáng thất vọng |
| Environment: môi trường<br>_____ : người hoạt động cho môi trường |                            | _____ : thuộc về môi trường                      | Environmentally: về môi trường  |
| Harm: sự thiệt hại                                                | Harm: làm hại              | _____ : có hại<br>_____ : vô hại                 | Harmfully: có hại               |
| Pollution: sự ô nhiễm<br>_____ : chất gây ô nhiễm                 | Pollute: gây ô nhiễm       | Polluted: bị ô nhiễm<br>_____ : không bị ô nhiễm |                                 |
| Dump: bãi đổ, nơi chứa (rác)                                      | _____ : bỏ, vứt, đổ        |                                                  |                                 |
| _____ : sự bảo tồn<br>_____ : người tham gia bảo tồn              | Conserve: giữ gìn, bảo tồn |                                                  |                                 |
| Sand: cát                                                         | _____ : đẩy cát            |                                                  |                                 |
| _____ : thành tựu, thành tích                                     | Achieve: đạt được          | _____ : có thể đạt được                          |                                 |
| Protection: sự bảo vệ                                             | Protect: bảo vệ            | _____ : (dùng để) bảo vệ<br>protected #<br>_____ |                                 |

|                                                                              |                                             |                            |                           |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| _____ : sự phân hủy, tan ra                                                  | Dissolve: rã ra, tan ra                     |                            |                           |
| Reuse: sự tái sử dụng                                                        | Reuse: tái sử dụng                          | _____ : có thể tái sử dụng |                           |
| _____ : sự tái chế                                                           | Recycle: tái chế                            | Recyclable: có thể tái chế |                           |
| Minimum<br>Maximum                                                           | _____ : làm tối thiểu<br>_____ : làm tối đa |                            |                           |
| _____ : sự giảm bớt                                                          | Reduce: giảm bớt                            |                            |                           |
| _____ : sự ngăn ngừa, cản trở                                                | Prevent: ngăn ngừa                          | _____ : ngăn ngừa          |                           |
| _____ : rác thải; sự bừa bộn                                                 | Litter: xả rác                              |                            |                           |
| _____ : sự than phiền                                                        | Complain (to sb about sth): than phiền      |                            |                           |
| _____ : sự ngăn cấm                                                          | Prohibit: cấm                               | _____ : nhằm ngăn cấm      | _____ : một cách ngăn cấm |
| Fine: tiền phạt                                                              | Fine: phạt tiền                             |                            |                           |
| Provider: người cung cấp (trụ cột gia đình)<br>_____ : sự cung cấp, tích trữ | Provide: cung cấp                           | _____ : tạm thời           | _____ : một cách tạm thời |

**Fill in the blanks with an appropriate word:**

1. We're \_\_\_\_\_ that our environment is spoiled. (disappoint)
2. Our boys play \_\_\_\_\_ today. (disappoint)
3. We're worried about the \_\_\_\_\_ here. (pollute)
4. This river is extremely \_\_\_\_\_. (pollute)
5. The beach is full of all kinds of \_\_\_\_\_. (pollute)
6. The air is heavily \_\_\_\_\_ (pollute) with traffic fumes.
7. 'Friends of the Earth' is concerned about the \_\_\_\_\_ of the natural environment. (conserve)
8. You should make \_\_\_\_\_ for emergencies. (provide)
9. Both salt and sugar \_\_\_\_\_ easily in warm water. (dissolution)
10. The company tries to \_\_\_\_\_ the ability of its workers by sending them to training program annually. (maximum)